

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ ĐỂ ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG MỘT NĂM HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2022/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	2	3	4	5	6	7
A	LỚP 10					
I	Định mức tiêu hao môn Công nghệ					
1	Quy trình nuôi cây mô tế bào trong việc tạo và nhân giống cây trồng	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
2	Cải tạo và sử dụng đất mặn, đất phèn.	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
3	Triệu chứng, bệnh tích của gà bị bệnh Niu - Cát - Xon	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
4	Triệu chứng, bệnh tích của Cá trắm cỏ bị bệnh xuất huyết	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
5	Quy trình cấy truyền phôi bò	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
6	Một số loại sâu, bệnh hại lúa	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
7	Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
8	Máy đo độ pH	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	5	0.004
9	Bình tam giác	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	3	0.007
10	Cốc thủy tinh	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	2	0.011
11	Cốc thủy tinh	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	2	0.011
12	Ống đong	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	2	0.011
13	Ống hút	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	2	0.011
14	Cân đồng hồ	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	7	0.003
15	Vợt bắt sâu bọ	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	7	0.003
16	Panh	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	7	0.003
17	Kính lúp cầm tay	chiếc	1 chiếc/1 lớp	0.022	7	0.003
II	Định mức tiêu hao Môn địa lý					
1	Cách tiếp xúc của các mảng kiến	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002

	tạo					
2	Một số kết quả của tác động nội lực	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
3	Một số địa hình được tạo thành do sóng biển	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
4	Tự nhiên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
5	Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
6	Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
7	Các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
8	Dân cư và đô thị lớn trên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
9	Nông nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
10	Công nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
11	Nhiệt độ, khí áp và gió trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
12	Thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
13	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
14	Quả địa cầu	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	5	0.001
15	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	2	0.003
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân					
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
3	Một số bài hát, bài thơ về tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước	bộ	0,2 bộ/ lớp	0.004	2	0.002
4	Một số hoạt động của thanh niên, học sinh với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc	bộ	0,2 bộ/ lớp	0.004	2	0.002
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học					
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố Hoá học	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
2	Sơ đồ thiết bị điều chế axit clohidric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
3	Sơ đồ thiết bị 3 công đoạn chính sản xuất axit sunfuric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
4	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.022
5	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	2	0.006
6	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	2	0.002
7	Ống thủy tinh hình trụ loe 1 đầu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	2	0.002
8	Ống thủy tinh hình chữ U	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	2	0.006
9	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.022
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.015

11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.015
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.015
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.022
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.022
15	Phiếu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	2	0.003
16	Phiếu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	2	0.003
17	Phiếu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	2	0.003
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.015
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	5	0.001
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	0.022	2	0.011
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	0.022	2	0.011
25	Giá để ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.002
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.002
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	0.002	2	0.001
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.002
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.002
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.002
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	1,5 chiếc/lớp	0.033	5	0.007
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	3	0.007
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
37	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
38	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.002
39	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	2	0.002
40	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc/lớp	0.002	10	0.000
41	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003
42	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp					
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	Chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003
VI	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp					
1	Tấm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003

VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử					
1	Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở châu Âu và Bắc Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
2	Một số thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
3	Phong trào công nhân quốc tế thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
4	Kiến trúc đền tháp ở Ấn Độ thời cổ	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
5	Nhà hát cổ ở Hi Lạp và khu phố cổ ở Rôma	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
6	Một số hiện vật thời kì đồ đá ở Việt Nam	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
7	Hiện vật, kiến trúc và điêu khắc cổ Chăm-pa	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
8	Nghệ thuật gốm sứ, điêu khắc thời Lí- Trần	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
9	Các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
10	Các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
11	Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
12	Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
13	Kháng chiến chống xâm lược Mông- Nguyên	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
14	Phong trào đấu tranh chống xâm lược Minh	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
15	Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa (1789)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
16	Nước Anh thời cận đại	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
17	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập hợp chúng quốc châu Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.001
18	Thành tựu văn hoá quốc gia cổ đại phương Đông, phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.002
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.002
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.002
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn					
1	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Trãi	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	3	0.002

2	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Bình Khiêm	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	3	0.002
3	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Du	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	3	0.002
4	Một số hình ảnh tư liệu về Đỗ Phủ	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	3	0.002
5	Một số hình ảnh tư liệu về Lí Bạch	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	3	0.002
6	Kê sử thi Ê-đê, Ba-na	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.004
7	Di tích lịch sử và lễ hội Cổ Loa	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.004
8	Một số hình thức đối đáp dân gian	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.004
9	Trích đoạn “Xúy vân giả đại” (vở chèo Kim Nham)	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.004
10	Tư liệu về văn thuyết minh	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.004
11	Truyện Kiều (ngâm thơ)	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.004
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Các cấp tổ chức của thế giới sự sống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
2	Cơ chế sinh tổng hợp Prôtêin và cấu trúc ARN vận chuyển	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
3	Cấu trúc của tế bào động thực vật, thực vật, vi khuẩn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
4	Một số bào quan của tế bào nhân thực	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
5	Tế bào nguyên phân, giảm phân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
6	Một số loại vi rút	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
7	Vi sinh vật nhỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
8	Sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.002
9	Mô hình cấu trúc không gian phân tử ADN	bộ	2,3 bộ/lớp	0.051	5	0.010
10	Những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể trong: nguyên phân, giảm phân 1, giảm phân 2	bộ	2,3 bộ/lớp	0.051	5	0.010
11	Cốc thủy tinh	chiếc	4,66chiếc/lớp	0.104	2	0.052
12	Đèn cồn	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	3	0.017
13	Lưới thép không gỉ	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	7	0.007
14	Kiềng 3 chân	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	7	0.007
15	Cối, chày sứ	bộ	2,33chiếc/lớp	0.052	7	0.007
16	Phễu	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	2	0.026
17	Kính hiển vi quang học	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	5	0.010
10	Lọ thủy tinh miệng hẹp	bộ	2,33bộ/ lớp	0.052	2	0.026
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	bộ	2,33 bộ/ lớp	0.052	2	0.026
12	Khay nhựa	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	7	0.007

13	Bô can	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	5	0.010
14	Bình tam giác	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	3	0.017
15	Đũa thủy tinh	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	3	0.017
17	Giá để ống nghiệm	chiếc	2,33chiếc/lớp	0.052	7	0.007
X	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung					
1	Đầu đĩa	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
2	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
3	Radio/Cassette	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
7	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
8	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
9	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	0.111	5	0.022
10	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
11	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.004
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.004
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.004
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.004
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hsinh	0.500	5	0.100
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1.000	5	0.200
XI	Định mức tiêu hao môn Thể dục					
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	3	0.002
2	Cầu lông	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
3	Cầu đá	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
4	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	5	0.001
5	Thước dây	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	5	0.001
6	Bàn đập xuất phát	Chiếc	1,5chiếc/lớp	0.033	5	0.007
7	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.022
8	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ/lớp	0.013	3	0.004
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3bộ/ lớp	0.007	3	0.002
10	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,1bộ/lớp	0.002	3	0.001
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,2bộ/lớp	0.004	3	0.001
12	Tạ đẩy	quả	0,3 quả/ lớp	0.007	10	0.001
XII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh					
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	2	0.003
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp					
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	2	0.003

XIV	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc					
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc		0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.002
2	Bộ mã ký tự chữ Hán		0,3 bộ/ lớp	0.007	5	0.001
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.		0,3 bộ/ lớp	0.007	2	0.003
XV	Định mức tiêu hao môn Tin học					
1	Máy vi tính	chiếc	3,75chiếc/lớp	0.083	5	0.017
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,0833chiếc/lớp	0.002	5	0.000
3	Máy in	chiếc	0,0833chiếc/lớp	0.002	5	0.000
XVI	Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Phép tính tiến, về phép vị tự	chiếc	0,4166chiếc/lớp	0.009	3	0.003
2	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,4166chiếc/lớp	0.009	3	0.003
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,1388bộ/lớp	0.003	5	0.001
4	Mô hình góc và cung lượng giác	bộ	0,4166chiếc/lớp	0.009	5	0.002
5	Mô hình 3 đường conic	bộ	0,4166chiếc/lớp	0.009	5	0.002
XVII	Định mức tiêu hao môn Vật lí					
1	Đế 3 chân	chiếc	0,5chiếc/ lớp	0.008	10	0.001
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	10	0.002
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	10	0.002
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	5	0.003
5	Khớp đa năng	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	5	0.003
6	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	5	0.003
7	Bảng thép	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	5	0.003
8	Điện kế chứng minh	chiếc	0,7chiếc/ lớp	0.016	3	0.005
9	Dây nối	bộ	0,7chiếc/ lớp	0.016	5	0.003
10	Bộ thí nghiệm Khảo sát chuyển động rơi tự do, xác định gia tốc rơi tự do.Chuyển động của vật trên mặt phẳng nghiêng. Xác định hệ số ma sát theo phương pháp động lực học Phạm vi đo chiều dài: 0 - 800mm	bộ	0,8bộ/lớp	0.018	5	0.004
11	Nghiệm qui tắc hợp lực đồng qui, song song	bộ	0,3bộ/lớp	0.007	5	0.001
12	Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	5	0.004
13	Khảo sát lực quán tính li tâm	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.001
14	Bộ đệm khí	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.001
15	Ống Niu - ton	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.001

16	Bộ thí nghiệm về định luật Béc-nu-li	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	5	0.001
17	Kênh sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.001
18	Nghiệm các định luật Bôi-lơ – Ma-ri-ôt đối với chất khí	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	3	0.002
19	Khảo sát hiện tượng mao dẫn	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.001
20	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	2	0.003
21	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	2	0.003
XVIII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng – An ninh					
1	Tài liệu	Bộ/GV	1	0.001	5	0.000
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2	0.001	3	0.000
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cầu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2	0.001	3	0.000
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2	0.001	3	0.000
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2	0.001	2	0.001
6	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	0.001	7	0.000
7	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25	0.019	7	0.003
8	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5	0.004	7	0.001
9	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50	0.037	7	0.005
10	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2	0.001	7	0.000

11	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	0.001	7	0.000
12	Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập	Bộ	1	0.001	7	0.000
13	Bình xịt hơi cay	Bộ	10	0.007	7	0.001
14	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10	0.007	7	0.001
15	Máy bắn tập		0	0.000		
16	Máy bắn MBT-03	Bộ	1	0.001	7	0.000
17	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1	0.001	7	0.000
18	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	0.001	7	0.000
19	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	0.001	7	0.000
20	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	0.015	3	0.005
21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4	0.003	5	0.001
22	Đồng tiền di động	Chiếc	2	0.001	5	0.000
23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	0.001	5	0.000
24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	0.003	5	0.001
25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	0.001	5	0.000
26	Cáng cứu thương	Chiếc	5	0.004	2	0.002
27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25	0.019	5	0.004
28	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2	0.001	3	0.000
29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20	0.015	5	0.003
30	Trang phục mùa đông	Bộ	1	0.001	2	0.000
31	Mũ Kêpi	Chiếc	1	0.001	2	0.000
32	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1	0.001	2	0.000
33	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1	0.001	2	0.000
34	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1	0.001	2	0.000
35	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1	0.001	2	0.000
36	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1	0.001	2	0.000
37	Biển tên	Chiếc	1	0.001	2	0.000
38	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ	100	0.074	2	0.037
39	Áo bông	Chiếc	100	0.074	2	0.037
40	Mũ cứng	Chiếc	100	0.074	2	0.037
41	Mũ mềm	Chiếc	100	0.074	2	0.037
42	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	100	0.074	2	0.037
43	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	100	0.074	2	0.037
B	LỚP 11					
I	Định mức tiêu hao vật tư môn Công nghệ					
1	Công nghệ chế tạo phôi đúc trong khuôn cát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	3	0.0015

2	Động cơ xăng 4 kỳ và động cơ xăng 2 kỳ	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	3	0.0015
3	Trục khuỷu thanh truyền	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	3	0.0015
4	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	3	0.0015
5	Hệ thống truyền lực ô tô và bộ ly hợp	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	3	0.0015
6	Hộp số, truyền lực chính và bộ vi sai	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	3	0.0015
7	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	1 bộ/ lớp	0.022	3	0.0074
II	Định mức tiêu hao vật tư môn Địa lý					
1	Thế giới	Bộ	0,111 bộ/lớp	0.002	3	0.0008
2	Hoa Kỳ – Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
3	Cộng hoà liên bang Đức - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
4	Cộng hoà Pháp - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
5	Liên bang Nga - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
6	Nhật Bản - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
7	Trung Quốc - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
8	Ấn Độ - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
9	Đông Nam Á - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
10	Ai Cập - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
11	Châu Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	5	0.0015
12	Cộng hoà liên bang Đức - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	5	0.0015
13	Châu Phi - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	5	0.0015
14	Mĩ la tinh- Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	5	0.0015
15	Ôxtrâyliá - Kinh tế chung	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
16	Liên bang Nga - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
17	Nhật Bản - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
18	Trung Quốc - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
19	Hoa Kỳ - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	3	0.0024
20	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166 bộ/lớp	0.004	3	0.0012
21	Quả địa cầu	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	5	0.0015
22	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,33 bộ/lớp	0.007	2	0.0037
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân					
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học					
1	Chu trình của Nitơ trong tự nhiên	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
2	Sơ đồ chung cất, chế hóa và ứng dụng của dầu mỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
3	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
4	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013

5	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.0222
6	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	2	0.0056
7	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	2	0.0056
8	Bình tam giác 250ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	0.033	2	0.0167
9	Bình tam giác 100ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	0.033	2	0.0167
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.0222
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.0222
15	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
16	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	5	0.0013
23	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
24	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	0.022	2	0.0111
25	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	0.022	2	0.0111
26	Giá để ống nghiệm	chiếc	1 chiếc /lớp	0.022	10	0.0022
27	Lưới thép	chiếc	1 chiếc /lớp	0.022	10	0.0022
28	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc /lớp	0.002	2	0.0011
29	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
31	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
32	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc /lớp	0.044	5	0.0089
33	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
34	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	5	0.0089
35	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	5	0.0089
36	Bình xịt tia nước	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	5	0.0089
37	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	5	0.0089
38	Thìa xúc hoá chất	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.0222
39	Panh gấp hóa chất	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	5	0.0089
40	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
41	Ống sinh hàn thẳng	chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	2	0.0022
42	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc /lớp	0.002	10	0.0002
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp					
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33 tờ/lớp	0.007	3	0.0024

2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,33 chiếc/lớp	0.007	2	0.0037
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử					
1	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
2	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
3	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ĐôngDương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
4	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
5	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
6	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ĐôngDương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
7	Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
8	Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
9	Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
10	Hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911-1941)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
11	Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914 - 1918)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
12	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Âu và Bắc Phi	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
13	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Á-Thái Bình Dương	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
14	Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1867)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
15	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
16	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
17	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015

18	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đến thành lập Đảng (3/2/1930)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
VII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn					
1	Kịch Vũ Như Tô (bài Vĩnh biệt cứu trùng đài)	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.0037
2	Kịch Rô-mê-ô và Giu-li-et (bài Tình yêu và thù hận)	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.0037
3	Diễn ngâm một số bài thơ hay giai đoạn 1930-1945 – Phong trào thơ mới	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.0037
4	Tư liệu về tác giả, tác phẩm của môn Ngữ văn cấp THPT	bộ	0,333 bộ/lớp	0.007	2	0.0037
VIII	Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Phương thức trao đổi chất khoáng của rễ trong đất – con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ.	chiếc	0,33chiếc/ lớp	0.007	3	0.0024
2	Cấu tạo của xi náp hóa học	chiếc	0,33chiếc/ lớp	0.007	3	0.0024
3	Sự tiến hóa của hệ thần kinh	chiếc	0,33chiếc/ lớp	0.007	3	0.0024
4	Sự tiến hóa của hệ tuần hoàn	chiếc	0,33chiếc/ lớp	0.007	3	0.0024
5	Cối, chày sứ	bộ	2,333bộ/lớp	0.052	7	0.0074
6	Phễu	chiếc	2,333bộ/lớp	0.052	2	0.0259
7	Bộ đồ mổ	bộ	2,333bộ/lớp	0.052	5	0.0104
8	Bộ đồ khâu, chiết, ghép	bộ	2,333bộ/lớp	0.052	5	0.0104
IX	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung					
1	Đầu đĩa	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
2	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
3	Radio/Cassette	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
7	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
8	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
9	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
10	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
11	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.0044
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.0044
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.0044
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học	0.500	5	0.1000

			sinh			
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1.000	5	0.2000
X	Định mức tiêu hao môn Thể dục					
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.0022
2	Đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.0022
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.0022
4	Thước dây	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.0022
5	Bàn đập xuất phát	Chiếc	1,5 chiếc/lớp	0.033	3	0.0111
6	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
7	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.0022
8	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	3	0.0022
9	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ/lớp	0.013	3	0.0044
10	Đệm mút (dùng để nhảy cao)	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	2	0.0033
11	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	2	0.0033
12	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	2	0.0033
13	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/lớp	0.004	2	0.0022
14	Cột bóng rổ	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	2	0.0033
15	Tạ đẩy	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	5	0.0013
XI	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh					
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,33 /lớp	0.007	3	0.0024
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,33 /lớp	0.007	2	0.0037
XII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp					
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,33 /lớp	0.007	3	0.0024
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33 /lớp	0.007	2	0.0037
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc					
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc	bộ	0,33 /lớp	0.007	3	0.0024
2	Bộ mã ký tự chữ Hán	bộ	0,33 /lớp	0.007	5	0.0015
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33 /lớp	0.007	2	0.0037
XIV	Định mức tiêu hao môn Tin học					
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	0.083	5	0.0167
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	0.002	5	0.0004
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	0.002	5	0.0004
XV	Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,41 chiếc/ lớp	0.009	3	0.0031
2	Phép quay, phép dời hình và phép đồng dạng	chiếc	0,41 chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,08 bộ/lớp	0.002	5	0.0004
XVI	Định mức tiêu hao môn Vật lí					
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
2	Trụ Φ10	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022

3	Trụ Ø8	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
4	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
5	Nam châm Ø16	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
6	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
7	Hộp quả nặng	hộp	5 chiếc/khối	0.111	10	0.0111
8	Biến thế nguồn	chiếc	5 chiếc/khối	0.111	3	0.0370
9	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	0,5chiếc/lớp	0.011	3	0.0037
10	Điện kế chứng minh	chiếc	0,5chiếc/lớp	0.011	3	0.0037
11	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
12	Khảo sát lực đàn hồi	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
13	Khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, qui tắc momen lực	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
14	Bộ thí nghiệm về dòng điện không đổi Đo suất điện động và điện trở trong của nguồn điện	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	5	0.0036
15	Bộ thí nghiệm đo thành phần nằm ngang của từ trường Trái Đất	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
16	Bộ thí nghiệm điện tích - điện trường 1. Sự nhiễm điện do tiếp xúc, hưởng ứng 2. Hình dạng đường sức điện trường 3. Sự phân bố điện tích ở vật dẫn tích điện. Sự đẳng thế trên vật dẫn tích điện 4. Điện trường trong vật dẫn tích điện	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
17	Bộ thí nghiệm về dòng điện trong các môi trường	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
18	Bộ thí nghiệm lực từ và cảm ứng điện từ	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
19	Bộ thí nghiệm về hiện tượng tự cảm	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
20	Bộ thí nghiệm quang hình 1	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	5	0.0036
21	Bộ thí nghiệm đo chiết suất của nước	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
22	Bộ thí nghiệm quang hình 2	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
23	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	2	0.0033
XVII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh					
1	Tài liệu	Bộ/GV	1	0.001	5	0.0001

2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2	0.001	3	0.0005
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2	0.001	3	0.0005
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2	0.001	3	0.0005
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2	0.001	2	0.0007
6	Mô hình vũ khí		0	0.000		#DIV/0!
7	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	0.001	7	0.0001
8	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25	0.019	7	0.0026
9	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5	0.004	7	0.0005
10	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50	0.037	7	0.0053
11	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2	0.001	7	0.0002
12	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	0.001	7	0.0002
13	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1	0.001	7	0.0001
14	Bình xịt hơi cay	Bộ	10	0.007	7	0.0011
15	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10	0.007	7	0.0011
16	Máy bắn MBT-03	Bộ	1	0.001	7	0.0001
17	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1	0.001	7	0.0001

18	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	0.001	7	0.0001
19	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	0.001	7	0.0001
20	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	0.015	3	0.0049
21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4	0.003	5	0.0006
22	Đồng tiền di động	Chiếc	2	0.001	5	0.0003
23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	0.001	5	0.0003
24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	0.003	5	0.0006
25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	0.001	5	0.0001
26	Cáng cứu thương	Chiếc	5	0.004	2	0.0019
27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25	0.019	5	0.0037
28	Tủ đựng súng và dụng cụ thiết bị	Bộ	2	0.001	3	0.0005
29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20	0.015	5	0.0030
30	Trang phục mùa đông	Bộ	1	0.001	2	0.0004
31	Mũ Kêpi	Chiếc	1	0.001	2	0.0004
32	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1	0.001	2	0.0004
33	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1	0.001	2	0.0004
34	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1	0.001	2	0.0004
35	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1	0.001	2	0.0004
36	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1	0.001	2	0.0004
37	Biển tên	Chiếc	1	0.001	2	0.0004
38	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ	100	0.074	2	0.0370
39	Áo bông	Chiếc	100	0.074	2	0.0370
40	Mũ cứng	Chiếc	100	0.074	2	0.0370
41	Mũ mềm	Chiếc	100	0.074	2	0.0370
42	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	100	0.074	2	0.0370
43	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	100	0.074	2	0.0370
C	LỚP 12					
I	Định mức tiêu hao môn Công nghệ					
1	Máy biến áp 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.004	3	0.0015
2	Đồng cơ điện không đồng bộ 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.004	3	0.0013
3	Bảng mạch điện nối tải 3 pha	Bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
4	Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều	Bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
5	Bảng mạch khuếch đại âm tần	Bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
6	Bảng mạch tạo xung đa hài	Bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
7	Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha	Bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
8	Bảng mạch bảo vệ quá điện áp	Bộ	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
9	Điện trở than	Bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044

10	Điện trở Kim loại	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
11	Điện trở sứ	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
12	Tụ giấy	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
13	Tụ gốm	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
14	Tụ hóa	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
15	Tụ hóa	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
16	Cuộn cảm lõi ferit	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
17	Biến áp cao tần	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
18	Cuộn cảm lõi không khí	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
19	Biến áp	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
20	Tirixto	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
21	Triac	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
22	Diac	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
23	Tran zi to	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
24	IC	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
25	Đi ốt tách sóng	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
26	Đi ốt phát quang	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
27	Bo mạch	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
28	Đồng hồ đo điện vạn năng	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
29	Bút thử điện	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.022	5	0.0044
30	Kim điện	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
31	Bộ Tuốc nơ vít	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
32	Quạt điện	Chiếc	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
II Định mức tiêu hao môn Địa lý						
1	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	0.004	3	0.0012
2	Việt Nam - Địa chất - khoáng sản	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
3	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
4	Việt Nam - Khí hậu	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
5	Việt Nam- Các loại đất chính	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
6	Việt Nam - Thực vật và động vật	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
7	Việt Nam - Dân cư và đô thị	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
8	Việt Nam- Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
9	Việt Nam - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
10	Việt Nam - Công nghiệp và giao thông vận tải	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
11	Việt Nam - Du lịch	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
12	Việt Nam - Kinh tế biển-đảo và các vùng kinh tế trọng điểm	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
13	Việt Nam	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
14	Việt Nam - Thương mại	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
15	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024

16	Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
17	Bắc Trung Bộ - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
18	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên – Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0025
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân					
	Một số tình huống pháp luật:	bộ	0,2 bộ/ lớp	0.004	2	0.0022
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học					
1	Sơ đồ thùng điện phân Al_2O_3 nóng chảy	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
2	Sơ đồ lò luyện thép Mactanh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
3	Sơ đồ lò cao bổ dọc và các phản ứng hoá học xảy ra	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
4	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
5	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
6	Ống nghiệm $\Phi 16$	chiếc	15 chiếc/lớp	0.333	1	0.3333
7	Ống nghiệm $\Phi 16$ có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.333	1	0.3333
8	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	0.333	2	0.1667
9	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.333	2	0.1667
10	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	2	0.0111
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	0.333	3	0.1111
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
13	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
14	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.0222
15	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	2	0.0222
16	Phiếu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
17	Phiếu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0148
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	3	0.0022
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	5	0.0013
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	0.022	2	0.0111
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 chiếc/lớp	0.022	2	0.0111
25	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	0.002	2	0.0011
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	5	0.0089
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044

35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
37	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	2	0.0111
38	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
39	Bộ giá thí nghiệm	bộ	1 bộ/lớp	0.022	10	0.0022
40	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	3	0.0022
41	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch CuSO ₄	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	2	0.0033
42	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	2	0.0033
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.0033
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp					
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	2	0.0037
VI	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp					
	Tư vấn nghề	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	2	0.0037
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử					
1	Quân và dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
2	Chiến dịch Hồ Chí Minh (Xuân 1975)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
3	Một số hình ảnh của Việt Nam trong thời kì đổi mới	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
4	Một số thành tựu khoa học và công nghệ thế giới nửa sau thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
5	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
6	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
7	Châu Phi	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
8	Việt Nam từ 1919 – 1945	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
9	Chiến trường Đông Dương 1953 – 1954	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
10	Các lực lượng quân sự ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
11	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
12	Việt Nam từ 1954-1975	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
13	Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
14	Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015

15	Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
16	Xô viết Nghệ - Tĩnh	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
17	Chiến dịch Việt Bắc thu-đông 1947	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
18	Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
19	Quan hệ quốc tế trong “Chiến tranh lạnh”	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	3	0.0015
20	Cách mạng tháng Tám 1945	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
21	Tổng tiến công xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
22	Thành tựu khoa học-công nghệ thế giới từ nửa sau thế kỉ XX đến nay	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
23	Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
24	Thành tựu tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0022
25	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	0.004	2	0.0020
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn					
1	Phong cảnh núi rừng Tây Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	0.007	3	0.0025
2	Cảnh núi rừng và chiến khu cách mạng Việt Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	0.007	3	0.0025
3	Phong cảnh sông Hương	bộ	0,333 bộ/ lớp	0.007	3	0.0025
4	Cảnh nạn đói năm 1945 ở đồng bằng Bắc Bộ	bộ	0,333 bộ/ lớp	0.007	3	0.0025
5	Tư liệu về cuộc đời hoạt động của Bác Hồ (trong đó có tư liệu Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập)	bộ	0,333 bộ/ lớp	0.007	2	0.0037
6	Kịch “Hòn Trùng Ba da hàng thịt”	bộ	0,333 bộ/ lớp	0.007	2	0.0037
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Các mức cấu trúc của nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
2	Nhiễm sắc thể người bình thường và bất thường	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
3	Các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
4	Giải thích cơ sở tế bào học của các quy luật di truyền	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
5	Mối quan hệ họ hàng giữa người với một số loài vượn	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
6	Bảng chứng tiến hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024

7	Một số hoá thạch điển hình	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
8	Lưới thức ăn	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
9	Các hình thức chọn lọc tự nhiên	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
10	Sơ đồ chuyển gen	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
11	Các chu trình sinh địa hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	3	0.0024
12	Về quá trình sao mã, giải mã, phân bào	chiếc	0,33chiếc/lớp	0.007	2	0.0037
X	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung					
1	Đầu đĩa	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
2	Ti vi	chiếc	01chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
3	Radio/Cassette	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.010	5	0.0020
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	01chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	5	0.0022
	Giá để thiết bị	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	10	0.0044
7	Giá treo tranh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	10	0.0044
8	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	0.111	5	0.0222
9	Máy ảnh kĩ thuật số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	0.002	5	0.0004
10	Camera kĩ thuật số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	0.002	5	0.0004
11	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.0044
12	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.0044
13	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	0.022	5	0.0044
14	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	0.500	5	0.1000
15	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1.000	5	0.2000
XI	Định mức tiêu hao môn Thể dục					
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	3	0.0022
2	Đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	3	0.0022
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	3	0.0022
4	Thước dây	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	3	0.0022
5	Bàn đập xuất phát	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	3	0.0022
6	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	3	0.0147
7	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ /lớp	0.007	3	0.0022
8	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	2	0.0033
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc /lớp	0.007	2	0.0033
10	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	0.004	2	0.0022
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,3 chiếc /lớp	0.007	2	0.0033
12	Tạ đẩy	quả	0,3 chiếc /lớp	0.007	5	0.0013
XII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh					
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	2	0.0037
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp					

1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	2	0.0037
XIV	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc					
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	3	0.0024
2	Bộ mã ký tự chữ Hán	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	5	0.0015
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33bộ/lớp	0.007	2	0.0037
XV	Định mức tiêu hao môn Tin học					
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	0.083	5	0.0167
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	0.002	5	0.0004
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	0.002	5	0.0004
XVI	Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc ba	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
2	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc bốn	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
3	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
4	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
5	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số lũy thừa	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
6	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số mũ	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
7	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số logarit	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
8	Bảng công thức nguyên hàm	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	3	0.0031
9	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,13bộ/lớp	0.003	5	0.0006
10	Hộp chân đế	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
11	Bộ khung	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
12	Bản phẳng hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
13	Bản phẳng hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
14	Bản phẳng nửa hình tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
15	Bản phẳng nửa hình lọ hoa	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
16	Khung hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
17	Khung hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
18	Khung hình nửa đường tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
19	Lăng trụ	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
20	Hình hộp xiên	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
21	Hình hộp chữ nhật	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
22	Tứ diện	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
23	Bát diện	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
24	Thập nhị diện đều	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
25	Nhị thập diện đều	chiếc	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019

26	Khối tròn xoay	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
27	Khối lăng trụ hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
28	Khối lăng trụ tam giác	bộ	0,41chiếc/lớp	0.009	5	0.0019
XVII	Định mức tiêu hao môn Vật lí					
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
2	Trụ Φ10	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
3	Trụ Φ8	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	10	0.0022
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	3	0.0074
5	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	3	0.0074
6	Nam châm Φ16	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
7	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	5	0.0044
8	Hộp quả nặng	hộp	0,5 hộp/ lớp	0.011	5	0.0022
9	Biến thế nguồn	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	3	0.0074
10	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	3	0.0074
11	Điện kế chứng minh	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	3	0.0074
12	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	0.022	5	0.0044
13	Máy phát âm tần	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	3	0.0037
14	Bộ thí nghiệm về dao động cơ học	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	5	0.0036
15	Bộ thí nghiệm đo vận tốc truyền âm trong không khí	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
16	Bộ thí nghiệm về momen quán tính của vật rắn	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
17	Bộ thí nghiệm ghi đồ thị dao động của con lắc đơn	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
18	Bộ thí nghiệm về sóng dừng	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
19	Bộ thí nghiệm về sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	0.007	5	0.0013
20	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	5	0.0036
21	Máy Rumcoop	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	5	0.0036
22	Bộ thí nghiệm về máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa	bộ	0,8 bộ/lớp	0.018	3	0.0059
23	Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều ba pha	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.0022
24	Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	3	0.0022
25	Bộ thí nghiệm xác định bước sóng của ánh sáng	bộ	0,8 bộ/ lớp	0.018	5	0.0036
26	Bộ thí nghiệm về quang phổ	bộ	0,8 bộ/ lớp	0.018	5	0.0036
27	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	5	0.0013
28	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	5	0.0013
29	Phần mềm nghiên cứu về hệ Mặt Trời.	bộ	0,3 bộ/ lớp	0.007	2	0.0033
XVIII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh					

1	Tài liệu	Bộ/GV	1 bộ/GV	0.001	5	0.0001
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2 bộ/trường	0.001	3	0.0005
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2 bộ/trường	0.001	3	0.0005
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2 bộ/trường	0.001	3	0.0005
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2 bộ/trường	0.001	2	0.0007
6	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1 bộ/trường	0.001	7	0.0001
7	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25 bộ/trường	0.019	7	0.0026
8	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5 quả/trường	0.004	7	0.0005
9	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50 quả/trường	0.037	7	0.0053
10	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2 bánh/trường	0.001	7	0.0002
11	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2 hộp/trường	0.001	7	0.0002
12	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1 bộ/trường	0.001	7	0.0001
13	Bình xịt hơi cay	Bộ	10 bộ/trường	0.007	7	0.0011
14	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10 khẩu/trường	0.007	7	0.0011
15	Máy bắn MBT-03	Bộ	1 bộ/trường	0.001	7	0.0001
16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1 bộ/trường	0.001	7	0.0001

17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1 bộ/trường	0.001	7	0.0001
18	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1 bộ/trường	0.001	7	0.0001
19	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20 chiếc/ trường	0.015	3	0.0049
20	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4 chiếc/ trường	0.003	5	0.0006
21	Đồng tiền di động	Chiếc	2 chiếc/ trường	0.001	5	0.0003
22	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2 chiếc/ trường	0.001	5	0.0003
23	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	0.003	5	0.0006
24	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1 chiếc/ trường	0.001	5	0.0001
25	Cáng cứu thương	Chiếc	5 chiếc/ trường	0.004	2	0.0019
26	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25 bộ/trường	0.019	5	0.0037
27	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2 bộ/trường	0.001	3	0.0005
28	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20 chiếc/ trường	0.015	5	0.0030
29	Mũ Kêpi	Chiếc	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004
30	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004
31	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004
32	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004
33	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004
34	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004
35	Biển tên	Chiếc	1/chiếc/GV	0.001	2	0.0004